

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 646/2024/DS-PT
Ngày: 26 - 12 - 2024
V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Tuyền.**

Các Thẩm phán: Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

Ông Võ Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thắm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 470/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 536/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị **Nguyễn Thị Ngọc S**, sinh năm 1995. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên hệ: 16A, Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Huỳnh Văn S1**, sinh năm 1978.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn S1: Ông **Bùi Quang N**, sinh năm 1956. Có mặt

Địa chỉ: D, tổ B, khu D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà **Nguyễn Thị Tuyết H**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết H: Anh **Võ Trọng P**, sinh năm 2000. Có mặt

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông **Huỳnh Văn S1**, bà **Nguyễn Thị Tuyết H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Văn T có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:

Ngày 28/6/2019 ông Nguyễn Văn T có cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H vay số tiền 900.000.000 đồng để kinh doanh, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Sau đó nhiều lần ông T có yêu cầu vợ chồng ông S1, bà H trả tiền nhưng ông S1 hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Ngày 21/6/2023, ông T có gửi thông báo cho vợ chồng ông S1 để yêu cầu giải quyết số tiền nợ, tuy nhiên đến nay vợ chồng ông S1 vẫn chưa thanh toán tiền cho ông T. Nay ông T có yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Văn S1 và bà Nguyễn Thị Tuyết H trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05/11/2021, bị đơn có trả số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền 880.000.000đ, yêu cầu trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Thị Tuyết H có đại diện theo ủy quyền là anh Võ Trọng P trình bày:

Việc ông T khởi kiện ông S1 thì bà H không có ý kiến gì. Bà H không đồng ý việc ông T khởi kiện bà H vì bà H không có bất kỳ giao dịch gì về việc mượn tiền ông T nên không đồng trả tiền cho ông T.

Bị đơn Huỳnh Văn S1 có đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quang N trình bày:

Ông S1 với ông T là chỗ làm ăn quen biết về việc mua bán heo. Khoảng năm 2019 ông S1 làm ăn thua lỗ nên ông S1 có ký giấy nợ ông T số tiền 900.000.000 đồng, còn giấy nợ do con trai ông T viết, về nội dung do ông S1 không rành chữ nên ông S1 không biết và đã ký vào giấy nợ. Sau đó ông S1 có trả dần cho ông T hàng tháng qua hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng với tổng số tiền 270.000.000đ. Thực tế ông S1 chỉ còn nợ lại ông T số tiền 630.000.000đ, nên ông S1 chỉ đồng ý trả số tiền này cho ông T, xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000đ cho đến khi hết nợ.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Ngọc S.

Buộc ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 880.000.000đ (Tám trăm tám mươi triệu đồng). Thực hiện trả tiền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông S1, bà H chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 20.000.000đ ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H phải trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, bị đơn Huỳnh Văn S1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông S1 tự nguyện trả cho nguyên đơn số tiền sau khi căn trừ số tiền ông đã trả 270.000.000 đồng còn lại là: 630.000.000 đồng.

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Tuyết H là anh Võ Trọng P có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Bà H không đồng ý liên đới với ông S1 trả số tiền 880.000.000 đồng cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: hai bên đương sự thống nhất ông S1 có chuyển cho ông T số tiền 270.000.000 đồng sau ngày 28/6/2019, theo giấy nợ thể hiện khoản tiền nợ 900.000.000 đồng là nợ của trước ngày 28/6/2019, sau ngày 28/6/2019 thì giữa ông T với ông S1 không còn làm ăn mua bán hay nợ gì với nhau. Ông T không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh số tiền 270.000.000 đồng Sánh chuyển cho ông T là không phải của khoản nợ 900.000.000 đồng, do đó yêu cầu kháng cáo của ông S1 là có căn cứ được chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H không đồng ý liên đới trả khoản nợ cho ông T là không có căn cứ. Đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S1, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định đây là quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự; Bị đơn có địa chỉ tại ấp F, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, bị đơn Huỳnh Văn S1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Ông S1 tự nguyện trả cho nguyên đơn số tiền sau khi cần trừ là: 630.000.000 đồng.

- Ngày 28 tháng 5 năm 2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Tuyết H là anh Võ Trọng P có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Bà H không đồng ý liên đới với ông S1 trả số tiền 880.000.000 đồng cho ông T.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn S1 yêu cầu cần trừ số tiền ông đã trả cho ông T1 là 270.000.000 đồng hiện ông chỉ còn nợ lại ông T1 số tiền 630.000.000 đồng và đồng ý trả 630.000.000 đồng.

Căn cứ giấy nợ ngày 07/4/2021 thể hiện: “tôi tên Huỳnh Văn S1... cùng vợ tôi Nguyễn Thị Tuyết H kể từ ngày 28/6/2019 trở về trước khoảng thời gian 02 năm. Tôi có mua bán heo với ông Nguyễn Văn T...sau ngày 28/6/2019 vợ chồng tôi không còn làm nữa. vợ chồng tôi có nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 900.000.000đ. do làm ăn thua lỗ nên hôm nay vợ chồng tôi làm giấy nợ này để xác nhận nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 900.000.000 đồng... cam kết và xin được trả tiền vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu trả từ ngày 10/5/2021, số tiền là 20.000.000đ/tháng, số tiền trả góp hàng tháng không tính lãi”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S1 thừa nhận giấy nợ trên ông S1 có ký tên Sánh và ghi họ tên Huỳnh Văn S1 còn toàn bộ nội dung giấy nợ trên là do con của ông T viết. Đại diện ủy quyền của ông T thừa nhận toàn bộ nội dung giấy nợ là do ông T viết còn ông S1 ký tên và ghi họ tên người mượn nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy của ông S1 trình bày: trước ngày 28/6/2019 thì ông S1 có làm ăn mua bán heo với ông T và có nợ ông T số tiền 900.000.000 đồng, sau ngày 28/6/2019 thì giữa ông T với ông S1 hoàn toàn không còn làm ăn mua bán gì với nhau. Sau khi nợ ông T số tiền 900.000.000 đồng, thì ông S1 đã nhiều lần chuyển khoản trả tiền cho ông T vào các ngày 19/12/2019, 21/01/2020, 26/02/2020, 24/3/2020 ông S1 chuyển khoản cho ông T 04 lần mỗi lần với số tiền 30.000.0000, ngày 08/5/2020 bà Nguyễn Thị H chuyển khoản cho ông T số tiền 80.000.000 đồng, ngày 11/5/2020 ông S1 nộp vào tài khoản ông T số tiền 50.000.000 đồng, ngày 05/11/2021 với số tiền 20.000.000 đồng, với tổng cộng số tiền 270.000.000 đồng hiện chỉ còn nợ lại 630.000.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả 630.000.000 đồng, giấy nợ ngày 07/4/2021 là giấy nợ viết lại thể hiện số tiền hai bên nợ khi làm ăn vào năm 2019, ông S1 ký giấy nợ là xác nhận số tiền còn nợ lại, còn số

tiền ông đã trả thì hai bên chưa kiểm tra đã chuyển trả bao nhiêu nên chưa thể hiện vào giấy nợ số tiền ông đã trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy của ông T trình bày: trước ngày 28/6/2019 thì ông S1 có làm ăn mua bán heo với ông T và có nợ ông T số tiền 900.000.000 đồng, sau ngày 28/6/2019 thì giữa ông T với ông S1 hoàn toàn không còn làm ăn mua bán hay vay mượn gì với nhau. Số tiền nợ 900.000.000 đồng là tiền nợ trừ trước ngày 07/4/2019, giấy nợ ngày 07/4/2019 là giấy nợ do ông T viết lại. Chị S đại diện ủy quyền của ông T thừa nhận ông T có nhận số tiền 270.000.000 đồng do ông S1 chuyển khoản cho ông T. Nhưng chị S cho rằng chỉ có 20.000.000 đồng chuyển khoản vào ngày 05/11/2021 là chuyển trả cho ông tiền nợ 900.000.000 đồng còn lại số tiền 250.000.000 đồng T nhận không phải là chuyển trả cho khoản nợ 900.000.000 đồng.

Hai bên đương sự thống nhất giấy nợ ngày 07/4/2019 là giấy nợ viết lại, do ông T là người trực tiếp viết giấy nợ. Giấy nợ thể hiện khoản nợ 900.000.000 đồng là khoản nợ từ trước ngày 28/6/2019, còn sau ngày 28/6/2019 thì giữa ông T với ông S1 hoàn toàn không có làm ăn hay vay mượn nợ gì với nhau. Theo quy định tại Điều 121 và Điều 404 Bộ luật Dân sự về giải thích giao dịch dân sự và giải thích hợp đồng giấy nợ là một giao dịch dân sự “ Điều 121: giao dịch có nội dung không rõ ràng, khó hiểu, được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau...” “Điều 404 khoản 6: trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia”. Do đó được giải thích: Giấy nợ do ông T viết đoạn trên thể hiện là khoản nợ 900.000.000 đồng là khoản nợ của trước ngày 28/6/2019 và xác nhận số nợ 900.000.000 đồng là số nợ của năm 2019, chứ không phải là xác nhận số tiền còn nợ lại vào ngày ký giấy xác nhận nợ 07/4/2021.

Đại diện ủy quyền của ông T thừa nhận ông T có nhận số tiền ông S1 chuyển khoản trả tiền vào các ngày 19/12/2019, 21/01/2020, 26/02/2020, 24/3/2020 ông S1 chuyển khoản cho ông T 04 lần mỗi với số tiền 30.000.0000, ngày 08/5/2020 bà Nguyễn Thị H chuyển khoản cho ông T số tiền 80.000.000 đồng, ngày 11/5/2020 ông S1 nộp vào tài khoản ông T số tiền 50.000.000 đồng, ngày 05/11/2021 với số tiền 20.000.000 đồng, với tổng cộng số tiền 270.000.000 đồng. Nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh ngoài khoản nợ ông S1 nợ 900.000.000 đồng thì ông S1 còn nợ ông T khoản nợ khác, ngoài ra sau ngày 28/6/2019 thì giữa ông T với ông S1 không có làm ăn và nợ gì với nhau và cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh là ông T nhận của ông S1 số tiền 270.000.000 đồng là khoản tiền nào khác không phải là trả cho số tiền nợ 900.000.000 đồng.

Do đó khoản tiền 270.000.000 đồng ông S1 chuyển trả cho ông T là chuyển trả cho khoản nợ 900.000.000 đồng của năm 2019 là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của ông S1 là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của bà H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Bà H không đồng ý liên đới với ông S1 trả số tiền 880.000.000 đồng cho ông T.

Đại diện ủy quyền của bà H là anh P cho rằng bà H không ký tên vào giấy nợ và bà làm nghề bán lợn xường còn ông S1 bán thịt heo nên không liên quan gì về số tiền nợ của ông T nên không đồng ý trả. LỜI TRÌNH BÀY NÀY CỦA ANH P LÀ KHÔNG CÓ CƠ SỞ, BỞI TẠI PHIÊN TÒA ANH P THỪA NHẬN VỢ CHỒNG BÀ H LÀ VỢ CHỒNG HỢP PHÁP, CHUNG SỐNG CÙNG NHÀ TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY. Tuy mỗi người kinh doanh một mặt hàng khác nhau nhưng thu nhập chung cũng sử dụng vào sinh hoạt gia đình, nên khi phát sinh nợ trong quá trình chung sống thì vợ chồng phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình là phù hợp, nên bà H phải có nghĩa vụ cùng ông S1 trả số tiền nợ cho ông T là phù hợp. Do đó yêu cầu kháng cáo của bà H không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: do sửa án nên ông S1 và bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn S1.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Ngọc S.

Buộc ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 630.000.000đ (sáu trăm ba mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với số tiền 250.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông S1, bà H chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 20.000.000đ ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H phải trả.

3/ Về án phí:

+ Ông Huỳnh Văn S1, bà Nguyễn Thị Tuyết H phải chịu số tiền 29.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn T phải chịu 12.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T đã nộp 12.000.000đ số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0018113, ngày 20/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 500.000 đồng.

H1 lại ông Huỳnh Văn S1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002740, ngày 28/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H1 lại bà Nguyễn Thị Tuyết H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002742, ngày 28/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 26/12/2024 có mặt chị S, anh P, Viện kiểm sát.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. C;
- CCTHADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền